

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 847 /TTr-UBND

Quảng Trị, ngày 04 tháng 4 năm 2012

**TỜ TRÌNH**

V/v đề nghị thông qua Đề án “Chương trình mục tiêu  
việc làm - dạy nghề tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2012 - 2015”

Kính gửi: Hội đồng Nhân dân tỉnh khoá VI, kỳ họp thứ 4.

Thực hiện Quyết định số 2406/QĐ-TTg ngày 18/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ, về việc ban hành danh mục các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012 - 2015.

Thực hiện Danh mục Nghị quyết HĐND tỉnh khoá VI, nhiệm kỳ 2011-2016 ban hành trong năm 2012;

Xét Báo cáo thẩm định số 53/BC-STP-VBQP, ngày 19/3/2012 của Sở Tư pháp về thẩm định dự thảo Nghị quyết và Đề án “Chương trình mục tiêu việc làm - dạy nghề tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2012 - 2015;

Sau khi tổ chức lấy ý kiến đóng góp ý kiến của các Sở, Ban ngành liên quan tại phiên họp toàn thể UBND tỉnh ngày 15/3/2012 về việc chuẩn bị các đề án trình HĐND tỉnh; UBND tỉnh đã hoàn chỉnh Đề án “Chương trình mục tiêu việc làm - dạy nghề tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2012 - 2015 (gửi kèm theo Đề án và dự thảo Nghị quyết).

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khoá VI, kỳ họp thứ 4 xem xét thông qua. /

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCTUBND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Ban VHXH, HĐND tỉnh;
- Sở LĐ-TB&XH;
- Lưu: VT, VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Cường

Số: 847 /ĐA-UBND

Quảng Trị, ngày 04 tháng 4 năm 2012

**ĐỀ ÁN**

**Chương trình mục tiêu việc làm - dạy nghề  
tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2012 - 2015**

**Phần thứ nhất:**

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU  
VIỆC LÀM - DẠY NGHỀ GIAI ĐOẠN 2006 - 2010 VÀ NĂM 2011**

**I. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu về việc làm - dạy nghề giai đoạn 2006 - 2010:**

**1. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu về việc làm:**

**1.1) Những chỉ tiêu đạt được**

Qua 5 năm (2006 - 2010) triển khai, thực hiện Chương trình mục tiêu về việc làm trong điều kiện nền kinh tế tỉnh nhà có bước tăng trưởng khá, tốc độ tăng trưởng (GDP) bình quân trong 5 năm đạt 10,8% (năm 2006: 11,53%, năm 2007: 11,2%, năm 2008: 11% năm, năm 2009: 9,1%, năm 2010 ước 10,6%). Năm 2010 thu nhập bình quân đầu người đạt trên 16,5 triệu đồng, tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt trên 1.000 tỷ đồng.

Tuy nhiên, thu nhập bình quân đầu người còn thấp hơn so với mức bình quân chung cả nước, chuyển dịch cơ cấu chậm, phát triển kinh tế chủ yếu tập trung phát triển những sản phẩm truyền thống, công nghiệp chậm phát triển, sản xuất chưa được cải thiện, khả năng cạnh tranh kém.

Mặc dù, có những khó khăn thách thức trên, nhưng với sự nỗ lực phấn đấu của các cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương, các ngành, đoàn thể, qua 5 năm thực hiện Chương trình mục tiêu việc làm, giai đoạn 2006-2010 của tỉnh đã đạt được một số kết quả như sau:

- Mỗi năm tạo việc làm cho hơn 8.000 lao động tổng cộng 5 năm tạo việc làm cho 41.394 lao động, đạt 103% KH;

- Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị qua các năm đều giảm (năm 2006: 5,2% đến năm 2010 còn 4,54%);

- Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn tăng dần (năm 2006: 75% đến năm 2010 đạt 85%);

**1.2) Những kết quả đạt được**

- Đảng và Nhà nước có nhiều chính sách đổi mới theo hướng tích cực, đã dành nguồn kinh phí bố trí cho Chương trình, đặc biệt là Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đã quan tâm chỉ đạo sâu sát đến công tác lao động, việc làm của tỉnh;

- Sự quan tâm chỉ đạo của các cấp chính quyền địa phương và sự tham gia tích cực của các tổ chức đoàn thể trong việc thực hiện Chương trình mục tiêu việc làm. Sự tham mưu, phối hợp chặt chẽ của các sở, ban ngành trong công tác giám sát, đánh giá các dự án thuộc Chương trình.

- Nhà nước hỗ trợ giúp giải quyết việc làm, khuyến khích tạo việc làm thông qua hỗ trợ Hoạt động Trung tâm giới thiệu việc làm. Kết quả cung lao động dần dần được kiểm soát, cầu lao động được tăng lên rõ rệt về cả chất lượng và số lượng, thất nghiệp và thiếu việc làm đã được hạn chế, thị trường lao động ngày càng mở rộng, linh hoạt và có tính cạnh tranh cao.

- Nhận thức của người lao động ngày càng được nâng cao, năng động và chủ động tự tìm việc làm; Nhà nước ban hành nhiều cơ chế, chính sách tạo môi trường thuận lợi để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, thu hút ngày càng nhiều lao động.

### **1.3) Những tồn tại và nguyên nhân**

#### **\* Những tồn tại**

Năm 2008 và đầu năm 2009 khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu làm cho nhiều người lao động trong tỉnh bị mất việc làm và thị trường xuất khẩu lao động bị thu hẹp làm ảnh hưởng lớn đến công tác giải quyết việc làm. Chuyển dịch cơ cấu lao động còn chậm chưa theo kịp chuyển dịch cơ cấu kinh tế; chất lượng lao động và năng suất lao động còn thấp, khả năng cạnh tranh tiếp cận thị trường và cạnh tranh lao động còn yếu, thiếu lao động kỹ thuật, lao động lành nghề, chưa đáp ứng cầu lao động, dẫn đến thất nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ cao.

- Nguồn vốn đầu tư ngân sách Nhà nước hằng năm cho nguồn quỹ vay vốn giải quyết việc làm chưa thực hiện như Nghị quyết của HĐND, đó là nguồn vốn địa phương chỉ đạt 49,5% Kế hoạch, trong đó ngân sách cấp tỉnh đạt 70,7% (4,9 tỷ đồng/7 tỷ đồng), còn ngân sách cấp huyện, thị xã chưa lập quỹ này (3 tỷ). Việc thu hút lao động tạo việc làm mới còn hạn chế, đối tượng cho vay chủ yếu là hộ gia đình chỉ tăng thêm thời gian làm việc tại nông thôn. Mặt khác, một số dự án hoạt động tiểu thủ công nghiệp - trang trại hoạt động quy mô nhỏ thì tạo việc làm không ổn định, chỉ tạo việc làm cho người lao động theo mùa vụ; Tình hình sử dụng vốn tồn đọng 4 năm (2006-2009) ở mức bình quân 7,5% (năm 2006: 7,14%, năm 2007: 7,73 %, năm 2008: 5,77%, năm 2009: 9,51%). Tình hình nợ quá hạn bình quân 4 năm (2006-2009) ở mức khá cao 5,2% (nhóm dự án cơ sở SXKD chiếm trên 33%);

- Chính sách về xuất khẩu lao động chưa được các cấp, các ngành quan tâm, quán triệt thực hiện. Công tác đào tạo nghề chuẩn bị cho nguồn xuất khẩu lao động

chưa được chú trọng. Chưa có chính sách thu hút những doanh nghiệp xuất khẩu lao động trực tiếp, gắn bó tuyển dụng, đào tạo lao động trên địa bàn;

- Hệ thống thông tin thị trường lao động chưa được đổi mới, chưa thực sự đóng vai trò cầu nối giữa người lao động tìm việc làm và người sử dụng lao động tuyển dụng lao động; cơ sở vật chất chưa đáp ứng được nhu cầu là chưa kết nối được với các Trung tâm GTVL khác trên toàn quốc, cán bộ làm công tác thị trường còn thiếu và yếu. Người lao động chưa có thói quen tìm kiếm việc làm qua Sàn giao dịch;

*\* Nguyên nhân của sự tồn tại:*

- Quy mô nền kinh tế tỉnh còn nhỏ bé, chất lượng tăng trưởng chưa cao, tính bền vững, tính cạnh tranh còn yếu, tính tích lũy nội bộ nền kinh tế thấp. Khả năng thu hút đầu tư từ bên ngoài về còn hạn chế. Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển và hội nhập;

- Diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người thấp, công tác "dồn điền, đổi thửa" ở một số địa phương còn hạn chế, nên khả năng tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp diễn ra chậm. Điều đó, làm ảnh hưởng đến sự phát triển một số loại hình kinh tế nông nghiệp, nông thôn như: kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác,... do vậy không thu hút tạo việc làm cho lao động nông thôn;

- Ngoài ra, việc khảo sát nhu cầu đào tạo nghề tại một số địa phương chưa cụ thể, nhiều lao động được đào tạo nghề ra nhưng không có việc làm; nhu cầu việc làm của một số nghề nông nghiệp phụ thuộc lớn vào thị trường nông sản nên không ổn định;

- Sự phối hợp các giữa các thành viên trong các cơ quan quản lý chương trình chưa thường xuyên, chặt chẽ, (từ cấp tỉnh đến huyện, thị xã, thành phố);

- Việc triển khai thực hiện chương trình còn chậm, thiếu đồng bộ, thiếu sự đột phá. Một số địa phương, ban ngành chưa thực sự vào cuộc, chưa coi trọng việc giải quyết làm, một số địa phương chưa xây dựng chương trình mục tiêu việc làm;

- Do ngân sách tỉnh hạn chế nên kinh phí bố trí chưa đảm bảo; các dự án đầu tư, khu công nghiệp, các làng nghề truyền thống; kinh tế trang trại; kinh tế hợp tác; kinh tế hộ gia đình phát triển chậm, nên chưa có điều kiện thu hút lao động;

- Cán bộ theo dõi công tác lao động việc làm - dạy nghề cấp huyện, thị xã, thành phố; cấp xã, phường, thị trấn còn thiếu, năng lực còn hạn chế chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ;

## **2. Kết quả thực hiện chương trình mục tiêu dạy nghề giai đoạn 2006-2010:**

### **2.1) Về hệ thống và mạng lưới cơ sở dạy nghề:**

Mạng lưới cơ sở dạy nghề được phát triển rộng khắp ở 9 huyện, thị xã thành phố. Đến hết năm 2010, toàn tỉnh có 23 cơ sở dạy nghề, tăng thêm 8 đơn vị so với năm 2005. Trong đó có 02 trường trung cấp nghề, 14 trung tâm dạy nghề và 7 cơ



sở khác khác thuộc các tổ chức, đơn vị doanh nghiệp có tham gia đào tạo nghề. Trong số 14 trung tâm dạy nghề có 08 trung tâm dạy nghề công lập thuộc 08 huyện, thị xã được thành lập theo Quyết định số 48/2002/QĐ-TTg ngày 11/4/2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Mặc dù đã hoàn thành việc thành lập các trung tâm dạy nghề công lập cấp huyện, nhưng đến nay vẫn còn 02 trung tâm chưa đi vào hoạt động do chưa được thành lập tổ chức bộ máy. Trong số 08 trung tâm dạy nghề chỉ mới có 02 trung tâm đăng ký hoạt động dạy nghề, 06 trung tâm chưa đủ các điều kiện về cơ sở vật chất, giáo viên cơ hữu để đăng ký hoạt động dạy nghề.

**2.2) Về quy mô tuyển sinh, ngành nghề, phương thức đào tạo và chất lượng dạy nghề:**

Quy mô tuyển sinh học nghề có bước phát triển khá tốt. Trong giai đoạn 2006-2010 đã tuyển sinh đào tạo được 35.641 người, bình quân mỗi năm đào tạo được trên 7.100 người. Tuy nhiên, xét về cấp trình độ đào tạo thì vẫn còn nhiều hạn chế, tỷ trọng đào tạo nghề ở trình độ trung cấp chiếm tỷ lệ thấp khoảng trên 7%, đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng vẫn chiếm đa phần gần 93%.

**Bảng số liệu Kết quả tuyển sinh dạy nghề giai đoạn 2006-2010**

ĐVT: người

Năm	Tổng số	Trong đó		Tỷ lệ LĐ qua Đào tạo nghề
		Trung cấp nghề	Sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng	
2006	7.125	536	6.589	16,8%
2007	5.952	109	5.843	17,3%
2008	6.093	292	5.801	19,62%
2009	6.525	336	6.099	21,67%
2010	9.946	346	9.600	24,42%
<b>Cộng</b>	<b>35.641</b>	<b>1.619</b>	<b>34.022</b>	<b>24,42%</b>

Ngành nghề đào tạo tuy khá phong phú, nhưng trong quá trình tổ chức đào tạo phần lớn tập trung vào các ngành nghề nông nghiệp hoặc liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp. Cụ thể, trong tổng số người lao động đã được đào tạo trong giai đoạn 2006-2010 thì có đến gần 88% người được đào tạo nghề nông nghiệp và chỉ có hơn 12% người lao động được đào tạo các nghề phi nông nghiệp. Phương thức đào tạo nghề đa dạng: dạy nghề chính quy tập trung, dạy nghề lưu động.

Chất lượng đào tạo nghề đã được cải thiện nhưng nhìn chung vẫn còn thấp chưa đáp ứng được yêu cầu của hoạt động sản xuất, kinh doanh cũng như yêu cầu của thị trường lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đã được tăng lên đáng kể.

Năm 2006 tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề là 16,8%, đến năm 2010 đạt 24,42%, bình quân tăng gần 1,53%/năm.

### 2.3) Về các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo nghề:

#### 2.3.1. Chương trình, giáo trình dạy nghề:

Phần lớn các cơ sở dạy nghề đang trong quá trình đầu tư và hoàn thiện nên việc xây dựng chương trình, giáo trình phục vụ cho công tác giảng dạy và học nghề còn chậm và chất lượng rất hạn chế.

-Đã ban hành được 09 chương trình đào tạo nghề ở trình độ trung cấp theo quy định chương trình khung của Tổng cục Dạy nghề.

-Chương trình đào tạo trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng đã được các cơ sở dạy nghề xây dựng và ban hành đúng theo quy định của Luật Dạy nghề. Tuy nhiên, về chất lượng còn nhiều hạn chế, chương trình biên soạn sơ sài và phần lớn được biên soạn lại từ các chương trình tập huấn khuyến nông, khuyến lâm hoặc các chương trình chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật chưa đáp ứng được mục tiêu và yêu cầu của đào tạo nghề.

#### 2.3.2. Đội ngũ giáo viên dạy nghề:

Tính đến năm 2010, cả tỉnh có 205 giáo viên dạy nghề, trong đó bao gồm 75 giáo viên cơ hữu và 130 giáo viên thỉnh giảng. Đội ngũ giáo viên dạy nghề có tăng, nhưng tập trung từ nhiều nguồn, chưa chuẩn. Chất lượng giáo viên tuy đã có cải thiện, nhưng so với yêu cầu thì kỹ năng dạy nghề của một bộ phận không nhỏ giáo viên còn thấp.

-Về trình độ của giáo viên: trong số 205 giáo viên có 03 người có trình độ thạc sỹ, tiến sỹ tương ứng chiếm 1,46%; giáo viên có trình độ cao đẳng, đại học 145 người, chiếm 70,73%, giáo viên có trình độ trung cấp nghề, giáo viên là nghệ nhân, công nhân kỹ thuật tay nghề cao là 69 người, chiếm 27,81%.

-Giáo viên thỉnh giảng đa phần là những người đứng lớp không chuyên và hầu hết chưa có chứng chỉ sư phạm nghề.

Riêng đối với 08 trung tâm dạy nghề tổng hợp thuộc các huyện, thị xã thì đội ngũ giáo viên đang trong tình trạng thiếu trầm trọng, thậm chí một số trung tâm mặc dù đã đi vào hoạt động nhưng vẫn chưa có giáo viên cơ hữu.

#### 2.3.3. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề:

Trước năm 2005, cơ sở vật chất, thiết bị của các cơ sở dạy nghề rất thiếu và lạc hậu về công nghệ.

Từ năm 2006 đến nay, các cơ sở dạy nghề đã được quan tâm đầu tư bằng nhiều nguồn: nguồn chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn ngân sách địa phương, nguồn tự có và các nguồn khác. Nhiều cơ sở dạy nghề, đặc biệt là các cơ sở dạy nghề công lập đã được đầu tư, trang bị đồng bộ, hiện đại ở một số nghề. Cụ thể Trường Trung cấp nghề Quảng Trị đã được đầu tư trang thiết bị cho 09 nghề đào tạo ở trình độ trung cấp, trong đó có 02 nghề đầu tư ở mức nâng cao có thể liên thông đào tạo nghề ở trình độ cao đẳng. Các cơ sở dạy nghề ngoài công lập đã có

hiều nỗ lực trong việc đầu tư trang thiết bị dạy nghề đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động.

Đối với các trung tâm dạy nghề tổng hợp thuộc các huyện, thị xã bằng nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia đã trang bị nhiều thiết bị nghề khá hiện đại, bình quân mỗi trung tâm đã được trang bị hoàn thiện ở mức cơ bản để đào tạo nghề ở trình độ sơ cấp là 5 đến 6 nghề. Tuy nhiên, do việc đầu tư các nguồn lực cho các trung tâm này thiếu đồng bộ, đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất không gắn liền với việc bố trí biên chế cán bộ, giáo viên nên dẫn đến tình trạng thiết bị mua sắm về nhưng không đưa vào sử dụng được.

#### **2.4) Về nguồn lực tài chính đầu tư cho đào tạo nghề:**

Đầu tư tài chính cho dạy nghề cho cả giai đoạn 2006-2010 đạt: 123,559 tỷ đồng, trong đó: Trung ương: 80,3 tỷ đồng, địa phương và huy động khác: 23,87 tỷ đồng. Nhìn chung, thông qua các nguồn vốn đầu cho dạy nghề đã giúp cho hệ thống các cơ sở dạy nghề tỉnh ta đã có nhiều thay đổi tích cực; tuyển sinh và tổ chức đào tạo nghề cho lao động, đặc biệt là lao động nông thôn tăng nhanh về số lượng. Tuy nhiên, đánh giá một cách khách quan thì hiệu quả đầu tư chưa thực sự tốt, hiệu quả đem lại chưa đạt được như kỳ vọng đặt ra.

-Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề thiếu tính đồng bộ giữa các yếu tố nguồn lực tài chính và nguồn lực con người; thiếu tính hợp lý giữa nguồn lực tài chính của trung ương với phân đối ứng của địa phương.

-Trong đào tạo nghề cho lao động nông thôn, việc phân bổ nguồn vốn trực tiếp cho các cơ sở dạy nghề ngoài lợi ích đem lại là tạo được tính chủ động trong việc sử dụng và giải ngân nguồn vốn cho các cơ sở dạy nghề thì đã bộ lộ nhiều hạn chế đó là chưa ràng buộc trách nhiệm, nên chưa tạo được cơ chế tham gia tích cực của chính quyền cấp huyện và cấp xã, cơ sở dạy nghề chỉ tổ chức tuyển sinh đào tạo những nghề dễ làm, những nghề mà họ có năng lực đào tạo nên chưa theo kịp với nhu cầu của người lao động và yêu cầu của thị trường lao động.

-Việc sử dụng nguồn vốn sự nghiệp cho đào tạo nghề trung cấp bằng phương thức bố trí kinh phí hàng năm cho trường Trung cấp nghề vẫn còn mang nặng tính bao cấp, chưa tạo được môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các trường nghề trong việc được sử dụng nguồn ngân sách nhà nước để đào tạo nghề.

#### **2.5. Tồn tại và nguyên nhân:**

##### **2.5.1. Tồn tại:**

-Hệ thống cơ sở mạng lưới cơ sở dạy nghề mới chỉ đảm bảo về mặt số lượng, về năng lực đào tạo thì còn nhiều hạn chế.

-Cơ cấu đào tạo theo trình độ và nghề đào tạo chưa đáp ứng được cơ cấu sử dụng của các ngành kinh tế và thị trường lao động, chưa đào tạo được nghề trình độ cao đẳng, có nhiều nghề thị trường lao động cần nhưng các cơ sở dạy nghề chưa tổ chức đào tạo được.

-Chất lượng đào tạo nghề còn rất thấp, nên vẫn tồn tại khoảng cách khá lớn giữa đào tạo nghề và sử dụng lao động; lao động nông thôn chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất hàng hóa theo cơ chế thị trường. Chưa định hướng được ngành nghề

cần đầu tư phát triển, nhất là đổi đào tạo nghề cho động nông thôn vẫn đang trong tình trạng người học theo nhu cầu tự phát.

-Các điều kiện đảm bảo chất lượng còn bất cập, chưa được quan tâm đầu tư đúng mức và đầu tư thiếu tính đồng bộ, toàn diện.

#### 2.5.2. Nguyên nhân:

-Các cấp, các ngành chưa nhận thức đầy đủ về dạy nghề, nên chưa quan tâm đúng mức đến phát triển dạy nghề, một bộ phận không nhỏ người dân vẫn coi trọng đào tạo chuyên nghiệp hơn đào tạo nghề. Công tác hướng nghiệp, định hướng phân luồng đào tạo ở các cấp đào tạo trung học cơ sở và trung học phổ thông chưa thực sự tốt.

- Công tác điều tra khảo sát nhu cầu học nghề, tư vấn nghề của các cơ sở dạy nghề và các địa phương yếu, dẫn đến lúng túng, thụ động trong tuyển sinh dạy nghề. Hệ trung cấp nghề tuyển sinh không đạt chỉ tiêu đề ra;

-Năng lực đào tạo của các cơ sở dạy nghề thấp, chất lượng đào tạo hạn chế là do vẫn tồn tại nhiều bất cập, thiếu tính đồng bộ trong đầu tư phát triển cơ sở dạy nghề. Thiết bị dạy nghề tuy đã được quan tâm đầu tư lớn, nhưng đầu tư thiết bị không đi liền với việc bố trí biên chế cán bộ, giáo viên; UBND các huyện, thị xã chưa thực hiện tốt cam kết về bố trí biên chế, bố trí vốn đối ứng để xây dựng cơ bản cho các trung tâm dạy nghề tổng hợp cấp huyện. Ngoài ra do đặc thù của tỉnh ta là công tác dạy nghề đang ở mức phát triển thấp cho nên nguồn giáo viên thỉnh giảng không được phong phú, các cơ sở dạy nghề khó đảm bảo chủ động thực hiện các kế hoạch đề ra.

- Đầu tư tài chính cho dạy nghề bằng nguồn của địa phương không được thực hiện theo Nghị quyết của HĐND, kế hoạch của UBND tỉnh đã đề ra. Vốn sự nghiệp bố trí không đủ định mức so với quy định của Nhà nước (năm 2007-2010 thực cấp 3,6/4,3 triệu đồng/học sinh/năm theo quy định của Bộ Tài chính tại Thông tư số: 562/1998/TT-BTC). Công tác xã hội hóa dạy nghề mặc dù đã triển khai nhưng hiệu quả không cao, không thu hút được các nguồn đầu tư từ phía ngoài công lập;

-Nền kinh tế tỉnh ta vẫn là nền kinh tế quy mô nhỏ, công nghiệp, dịch vụ chưa phát triển nên khả năng thu hút, giải quyết việc làm lao động kỹ thuật không lớn, hạn chế rất nhiều giải quyết đầu ra cho đào tạo nghề. Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, lĩnh vực, ngành chưa rõ nét, nên chưa là định hướng cho đào tạo nghề phát triển. Trong đào tạo nghề cho lao động nông thôn, chính quyền cấp xã ở nhiều địa phương chưa thực sự quan tâm đến công tác đào tạo nghề, lao động học nghề vẫn trong tình trạng người học theo nhu cầu tự phát. Cơ sở dạy nghề tổ chức tuyển sinh đào tạo theo năng lực sẵn có mà chưa theo kịp với nhu cầu của người học và yêu cầu của thị trường lao động.

-Quan hệ giữa cơ sở dạy nghề và doanh nghiệp còn lỏng lẻo. Doanh nghiệp chưa thấy quyền lợi và trách nhiệm của mình trong công tác đào tạo nghề.



## II- KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU VIỆC LÀM - DẠY NGHỀ NĂM 2011

### 1- Những chỉ tiêu đạt được

- Tạo việc làm cho 9.350 lao động, đạt 97,8% KH; trong đó tạo việc làm tại địa phương 7.737 lao động, xuất khẩu lao động 857 lao động, đi làm việc ngoài tỉnh 756 lao động. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị 4,5%, (KH 4,39%)

### 2- Những kết quả đạt được những dự án thuộc chương trình mục tiêu

#### 2.1- Dự án vay vốn tạo việc làm:

Cho đến cuối năm 2011 tổng nguồn quỹ 68 tỷ đồng, trong đó NSTW 60 tỷ, NSDP 08 tỷ. Nguồn vốn bổ sung năm 2011 là 6 tỷ đồng, đạt 92% KH, (trong đó NSTW 4 tỷ đồng, đạt 100% KH; NS địa phương 2 tỷ đồng, đạt 80% KH).

- Số vốn cho vay trong năm 20.343 tỷ đồng, đạt 91% KH
- Số lao động giải quyết việc làm 1092 người đạt 99 % KH
- Tình hình sử dụng vốn đạt mức bình quân 95,5%.

Bên cạnh những kết quả đạt được, còn nhiều mặt hạn chế, nguyên nhân:

- Nguồn vốn địa phương bổ sung hằng năm cho nguồn quỹ vay vốn giải quyết việc làm chưa thực hiện như kế hoạch ( 91%).

- Doanh số cho không đạt theo kế hoạch đề ra, nguyên nhân chủ yếu là những dự án đến hạn, nhưng do điều kiện sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn, trong năm 2011 lãi suất cho vay ngân hàng thương mại quá cao ảnh hưởng đến việc sản xuất kinh doanh, do vậy phải gia hạn thời hạn cho vay.

- Vốn tồn đọng ở mức 4,5%, chủ yếu tồn đọng ở các tổ chức hội, đoàn thể; nguyên nhân là những dự án nhóm hộ gia đình có số vốn lớn hơn vốn hiện có, phải đợi thu hồi đủ để cho vay.

- Tình hình nợ quá hạn ở mức 3,2% (nhóm dự án cơ sở SXKD chiếm 21%, hộ gia đình 79%), nguyên nhân do một số dự án bị rủi ro trong sản xuất - kinh doanh, mặt khác công tác thẩm định cho vay thiếu chặt chẽ và công tác đôn đốc thu hồi vốn chưa được thường xuyên.

#### 2.2- Dự án phát triển thị trường lao động.

a) Hoạt động đầu tư nâng cao năng lực Trung tâm giới thiệu việc làm (TTGTVL).

Trên cơ sở dự án đầu tư nâng cao năng lực TTGTVL đã được phê duyệt, bằng nguồn vốn NSNN của TW và địa phương, đến nay TT GTVL được đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng nhu cầu hoạt động. Đội ngũ cán bộ được đào tạo cơ bản, được tăng cường cả chất lượng và số lượng đáp ứng được yêu cầu phục vụ tốt công tác giới thiệu và cung ứng lao động cho người lao động trên địa bàn tỉnh.

Năm 2011 TTGTVL tỉnh được đầu tư 2.583 triệu đồng, đạt 92%KH; trong đó NSTW 1.700 triệu đồng, NS địa phương 883 triệu đồng.

Trang Website “vieclamquangtri.vn” đã có hơn 20 ngàn lượt người truy cập, tìm kiếm thông tin thị trường lao động. Năm 2011 Trung tâm GTVL đã tư vấn giới thiệu việc làm cho 15.360 người, trong đó tìm được việc làm cho 905 lao động, đào tạo nghề 938 người.

b) Sàn giao dịch việc làm:

Năm 2011 từ nguồn vốn TW đã hỗ trợ Sàn giao dịch việc làm 200 triệu đồng, đã tổ chức 10 phiên sàn giao dịch việc làm, có 550 doanh nghiệp tham gia tuyển lao động (trực tiếp 330 DN, gián tiếp 220 DN) đã thu hút 6.800 lao động tham gia, số lao động được tuyển trực tiếp tại sàn 760 người, đạt 76% KH

Một số hạn chế hoạt động công tác phát triển thị trường lao động đó là:

- Người lao động chưa có thói quen tìm kiếm thông tin và việc làm qua Sàn giao dịch; hơn nữa hệ thống thông tin đối với các thôn, bản còn thiếu.

- Một số địa phương chưa tích cực phối hợp với Trung tâm GTVL trong việc tổ chức triển khai Sàn giao dịch việc làm tại địa phương; công tác thông tin tuyên truyền, vận động của các tổ chức đoàn thể chưa được chú trọng;

- Mặt khác, tổ chức hoạt động của Trung tâm GTVL vẫn còn khó khăn. hiện đang triển khai điểm giao dịch đầu mỗi trung tâm cụm huyện, thị; cơ sở vật chất chưa đáp ứng được nhu cầu kết nối với các thị trường lao động trên toàn quốc, cán bộ làm công tác thị trường còn thiếu. Năng lực tiếp cận với thị trường lao động của cán bộ TTGTVL còn hạn chế.

### **2.3 Dự án hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài**

Năm 2011 toàn tỉnh có 857 lao động đi làm việc ở nước ngoài, trong đó 481 đi lao động tại Lào, còn lại 376 lao động đi làm việc ở các nước Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật, mailaixia.

Thực hiện Quyết định số 470/QĐ-LĐTĐ ngày 19/4/2011 của Bộ trưởng Bộ LĐTB&XH phê duyệt Dự án hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2011. TW đã bố trí 1.860 triệu đồng cho dự án này nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện việc hỗ trợ cho người lao động.

Nguyên nhân: Do dự án mang tính thí điểm, nên việc hướng dẫn triển khai thực hiện có nhiều bất cập, đó là những doanh nghiệp được Cục quản lý lao động ngoài nước chấp thuận và giới thiệu về địa phương mới được thực hiện dự án; mặt khác như thị trường lao động Hàn Quốc không được hỗ trợ.... Hiện nay đã đề nghị các ngành chức năng chuyển nguồn vốn này sang năm 2012 để thực hiện.

### **2.4 Dự án nâng cao truyền thông và giám sát đánh giá chương trình**

- Năm 2011 đã tập huấn cho 532 cán bộ lao động việc làm và dạy nghề từ cấp xã đến cấp tỉnh; phát hành 20.000 tờ rơi và xây dựng 15 chuyên mục việc làm

- dạy nghề; công tác giám sát đánh giá chương trình, BCD duy trì và thường xuyên kiểm tra, đánh giá.

- Kinh phí hoạt động 510 triệu đồng, trong đó NSTW 310 triệu đồng; NSDP 200 triệu đồng, đạt 100% KH.

## **2.5 Dự án đổi mới và phát triển dạy nghề và Dự án đào tạo nghề cho lao động nông thôn:**

### ***Chỉ tiêu đạt được***

- Tuyển sinh đào tạo nghề đạt 7.418 người, vượt 4,48% so kế hoạch đề ra, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 33,05% năm 2010 lên 35,11%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề tương ứng là 24,42 và 26,28% (vượt 0,1% so kế hoạch);

Nguồn vốn thực hiện 25,189 tỷ đồng, trong đó NSTW: 11,55 tỷ đồng, NSDP: 8,098 tỷ đồng, nguồn khác: 5,541 tỷ đồng.

### ***Mặt được:***

- Công tác xây dựng văn bản chỉ đạo điều hành, hướng dẫn triển khai thực hiện kịp thời. Một số địa phương đã bám sát các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương, tỉnh để triển khai đề án đúng theo yêu cầu về tiến độ, thời gian;

- Tuy còn khó khăn về biên chế nhưng một số cơ sở dạy nghề biết phối hợp với các cơ quan chuyên môn, hội, đoàn thể của huyện, xã tích cực tuyển sinh dạy nghề, nhờ vậy đạt được với kế hoạch đã đề ra;

### ***Những tồn tại hạn chế:***

- Công tác tuyên truyền phổ biến chính sách dạy nghề theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ở các cấp, các ngành, các địa phương chưa tốt, chưa đến được với người lao động

- Các cơ quan chuyên môn của tỉnh được giao nhiệm vụ triển khai thực hiện Đề án chưa chủ động theo chức năng, nhiệm vụ của ngành đã phân công để chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện, gây lúng túng cho công tác triển khai ở các địa phương;

- Công tác tổ chức triển khai các đề án, kế hoạch, hướng dẫn về dạy nghề của tỉnh chưa được chính quyền huyện, xã chủ động triển khai thực hiện tại địa phương;

- Đầu tư tài chính cho dạy nghề bằng nguồn của địa phương không đạt theo kế hoạch (huyện cam kết đầu tư bình quân 2 tỷ đồng xây dựng nhà xưởng, phòng học cho trung tâm dạy nghề, nhưng thực tế không có; Kế hoạch đầu tư 107,1 tỷ đồng để dạy nghề cho giai đoạn 2008-2015 theo Nghị quyết 07/2008 của HĐND trên thực tế chỉ đạt 8,098 tỷ đồng năm 2011, chiếm 60,48 % so kế hoạch đề ra);

- Chưa thực hiện sự phối hợp trách nhiệm của Sở Công thương, Nông nghiệp và phát triển nông thôn với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội trong việc tổ chức dạy nghề cho lao động theo các chương trình khuyến công, khuyến lâm, khuyến ngư và đề án dạy nghề của UBND tỉnh, do vậy khó khăn cho tỉnh và các địa phương tổng hợp đánh giá hiện trạng chất lượng nguồn nhân lực;

- Công tác xã hội hóa dạy nghề mặc dù đã triển khai nhưng hiệu quả không cao do nhận thức về học nghề của phụ huynh và người lao động chưa được cải thiện, vì vậy khó tuyển sinh học nghề;

- UBND tỉnh đã có nhiều văn bản chỉ đạo, yêu cầu bố trí biên chế cán bộ quản lý, giáo viên dạy nghề nhưng đến nay nhiều địa phương vẫn chưa bố trí.

## Phần thứ hai **CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU VIỆC LÀM- DẠY NGHỀ** **TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2012-2015**

### **I. Sự cần thiết xây dựng đề án chương trình mục tiêu việc làm - dạy nghề giai đoạn 2012-2015**

#### **1. Cơ sở thực tiễn**

##### **1.1. Tình hình tác động thực hiện chương trình**

Triển khai Chương trình mục tiêu Việc làm - Dạy nghề giai đoạn 2012-2015, trong bối cảnh nhiều tác động ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Bên cạnh những yếu tố thuận lợi tạo ra nhiều cơ hội để phát triển, đồng thời cũng nhiều khó khăn, thách thức, đòi hỏi tận dụng lợi thế so sánh, sử dụng hợp lý nguồn nhân lực, trong đó tạo nhiều việc làm, cần phải nâng cao chất lượng lao động, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Trong quá trình hội nhập kinh tế Quốc tế, cùng với quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa và đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, cơ cấu lao động chuyển đổi chậm, lao động làm công ăn lương ở thành thị tăng có xu hướng lao động thất nghiệp cao, lao động nông thôn thiếu việc làm; thừa lao động phổ thông, nhưng thiếu lao động có tay nghề và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao.

Vấn đề bức xúc hiện nay là cung lớn hơn cầu lao động, lợi thế cạnh tranh trong thị trường lao động trong và ngoài nước bộc lộ hạn chế, đó là trình độ tay nghề, ngoại ngữ, kỹ luật, tác phong công nghiệp...

Để tạo đà thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị, giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh, cần phải thực hiện một cách đồng bộ các khâu từ việc đào tạo nghề, phát triển thị trường lao động, hỗ trợ cho người lao động tìm kiếm việc làm trong và ngoài nước, dần dần đưa cầu lao động gần với cung lao động.

#### **2. Những căn cứ xây dựng Chương trình**

- Bộ Luật Lao động nước CHXHCNVN năm 1994; sửa đổi 2002, 2006, 2007;

- Luật Dạy nghề số 76/QH11, ngày 29/11/2006 của Quốc hội XI, kỳ họp thứ 10;



- Nghị định 39/2003/NĐ-CP ngày 18/4/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về việc làm;
- Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ Quảng Trị lần thứ XV;
- Quyết định số 2406/QĐ-TTg ngày 18/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ, về việc ban hành danh mục các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012 - 2015.

## **II. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

### **1. Mục tiêu**

#### ***1.1 Mục tiêu tổng quát***

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập của người lao động ; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa;

- Hỗ trợ tạo việc làm và phát triển thị trường lao động .

#### ***1.2 Mục tiêu cụ thể***

- Giữ tỷ lệ thất nghiệp thành thị ở mức bình quân dưới 4,0%

- Tạo việc làm mới giai đoạn 2012- 2015 cho 38.000 lao động (bình quân mỗi năm 9.500 lao động), trong đó giải quyết việc làm tại địa phương 31.400 lao động (7.850/năm), đi làm việc ngoài tỉnh 3.200 lao động (800/năm), đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài 3.400 lao động (850/năm);

- Nâng tỷ lệ lao động tìm việc làm qua hệ thống thông tin thị trường trường lao động qua Trung tâm giới thiệu việc làm lên khoảng 28% năm 2015; hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về thị trường lao động năm 2015;

- Đến năm 2015 có khoảng 60% lao động được đào tạo nghề và 100% lao động được bồi dưỡng kiến thức cần thiết trước khi đi làm việc ở nước ngoài.

- Đến năm 2015, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 40- 42%, trong đó đào tạo nghề từ 32 -35%; tỷ lệ lao động có việc làm sau khi học nghề đạt 80%.

- Phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề của tỉnh có qui mô, cơ cấu ngành nghề phù hợp với tình hình thực tế của Tỉnh và hệ thống cơ sở dạy nghề của cả nước, gồm: trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề và các cơ sở dạy nghề khác của các ngành, đoàn thể, tổ chức, cá nhân nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ thuật trực tiếp sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, đặc biệt là đội ngũ lao động có kỹ năng nghề nghiệp cao, có nhân cách, bản lĩnh, kiến thức, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.

- Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở dạy nghề theo hướng tăng cường năng lực, chất lượng và hiệu quả đào tạo. Trong đó, các trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề sẽ đóng vai trò nòng cốt cho các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh để đào tạo chính quy lao động có kỹ năng nghề nghiệp cao; các trung tâm dạy nghề cấp huyện đóng vai trò chủ đạo trong việc đào tạo nghề, phổ cập nghề cho lao động tại địa phương, trong đó chủ yếu là lao động nông thôn.

- Tăng cường đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên cơ hữu tại các cơ sở dạy nghề, bảo đảm số lượng và chất lượng, giảm dần số lượng giáo viên hợp đồng ngắn hạn. Đến năm 2015 bảo đảm 100% các cơ sở dạy nghề cơ bản có đủ giáo viên cơ hữu đối với các nghề đào tạo từ trình độ sơ cấp trở lên; đến cuối năm 2013 hoàn thành việc đào tạo bồi dưỡng chuẩn hóa cho đội ngũ giáo viên hiện có.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy nghề, gắn đào tạo nghề với quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế xã hội; gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm, đặc biệt là đối tượng thanh niên, lao động nữ, lao động là người nghèo ở khu vực nông thôn.

### 1.3 Các chỉ tiêu của chương trình

#### a) Việc làm

- Tạo việc làm từ 03 dự án được hỗ trợ của Chương trình mục tiêu Quốc gia về việc làm giai đoạn 2012-2015 cho 16.100 lao động

+ Dự án vay vốn giải quyết việc làm 4.900 lao động

+ Dự án hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài cho 3.400 lao động

+ Dự án phát triển thị trường lao động 7.800 lao động

#### b) Dạy nghề

- Đến năm 2015, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có 27 cơ sở dạy nghề, trong đó có: 01 trường cao đẳng nghề, 02 trường trung cấp nghề, 13 trung tâm dạy nghề và 11 đơn vị, doanh nghiệp có đăng ký hoạt động dạy nghề.

- Giai đoạn 2012-2015, bổ sung thêm tối thiểu 60 giáo viên cơ hữu cho các nghề trình độ từ trung cấp nghề trở lên. Riêng đối với các trung tâm dạy nghề tổng hợp công lập cấp huyện phân đầu đến trước năm 2013 phải bố trí đầy đủ cán bộ quản lý và giáo viên cơ hữu theo hướng dẫn định mức biên chế của trung tâm dạy nghề công lập tại Thông tư số 29/2010/TT-BLĐTBH. Cụ thể mỗi trung tâm cần có 3-4 cán bộ quản lý và tối thiểu 06 giáo viên cơ hữu.

- Giai đoạn 2012-2015, tổ chức tuyển sinh và đào tạo nghề cho 30.000 người, trong đó đào tạo nghề trình độ cao đẳng: 300 người, trung cấp 2.400 người, sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên 27.300;

### 2. Chương trình mục tiêu Việc làm - Dạy nghề tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2012- 2015, thực hiện gồm 6 dự án, với tổng kinh phí:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung hoạt động	Tổng	Kế hoạch 2012-2015		
			NSTW	NSDP	Khác
1	Dự án đổi mới và phát triển dạy nghề	138.782	30.900	13.800	94.082
2	Dự án đào tạo nghề nông thôn	100.661	54.120	7.850	38.691
3	Dự án vay vốn giải quyết việc làm Nguồn vốn bổ sung ( vốn mới )	82.400	16.000	10.000	56.400

4	Dự án hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài	22.300	3.600	1.100	17.600
5	Dự án hỗ trợ phát triển thị trường lao động	6.750	2.900	3.850	0
6	Dự án nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát đánh giá	2.080	1.280	800	0
	Cộng	352.973	108.800	37.400	206.773

- Nguồn vốn ngân sách TW, chiếm 30,8%
- Nguồn vốn ngân sách địa phương trích từ ngân sách của tỉnh, chiếm 10,6%
- Nguồn vốn khác: Đầu tư từ các cơ sở SXKD, DN, hộ gia đình, cá nhân người lao động, viện trợ...chiếm 58,6%

### 2.1. Dự án đổi mới và phát triển dạy nghề

Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước, được sự quan tâm của các cấp, các ngành và toàn xã hội, đã quan tâm lĩnh vực dạy nghề, từng bước được đổi mới quy mô dạy nghề được mở rộng, chất lượng dạy nghề được nâng cao, đa dạng hoá các loại hình, hình thức đào tạo, phương pháp đào tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề được chú trọng, từng bước đáp ứng được yêu cầu đội ngũ lao động qua đào tạo nghề phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội và tạo việc làm lao động.

Tuy nhiên, dạy nghề vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động, nhu cầu học nghề của xã hội. Chất lượng dạy nghề còn thấp, cơ cấu ngành, nghề đào tạo, quy mô đào tạo nghề còn nhỏ, nhất là đào tạo nghề trình độ cao; chưa phù hợp với cơ cấu ngành nghề yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động;

Để đáp ứng yêu cầu phát triển của kinh tế - xã hội, đòi hỏi dạy nghề phải được đổi mới và phát triển mạnh mẽ, toàn diện, góp phần phát triển nhanh nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

#### 2.1.1 Nội dung hoạt động

*a)Hoạt động 1: Xây dựng hệ thống quản lý thông tin và cơ sở dữ liệu về dạy nghề*

- Xây dựng phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu về dạy nghề và thu thập thông tin quản lý.

- Mua sắm các thiết bị phục vụ công tác quản lý thông tin.

- Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ quản lý của trường Trung cấp nghề và Trung tâm dạy nghề.

*b)Hoạt động 2: Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề*

- Hỗ trợ đầu tư thiết bị dạy nghề cho Trường Trung cấp nghề, 2 đến 3 nghề trọng điểm đạt chuẩn quốc gia và khu vực.

- Hỗ trợ đầu tư bổ sung thiết bị dạy nghề mới cho cơ sở dạy nghề công lập khác, mỗi cơ sở 1 đến 2 nghề.

*c) Hoạt động 3: Xây dựng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề*

- Đào tạo nghiệp vụ sư phạm dạy nghề và kỹ năng nghề

- Tập huấn và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hàng năm cho cán bộ quản lý dạy nghề.

*d) Hoạt động 4: Phát triển chương trình khung, chương trình và giáo trình dạy nghề.*

- Xây dựng chương trình khung trình độ trung cấp nghề (CTKTCN)

- Xây dựng chương trình, giáo trình dạy nghề theo các cấp trình độ cho những nghề phổ biến để áp dụng chung cho các cơ sở dạy nghề trên toàn tỉnh.

### 2.1.2 Kinh phí thực hiện.

*Đơn vị tính: Triệu đồng.*

TT	Nội dung	Tổng cộng	NSTW	NSDP	Khác
1	Xây dựng hệ thống quản lý thông tin và cơ sở dữ liệu về dạy nghề	2.500	2.500		
2	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề	124.400	22.400	13.000	89.000
-	<i>Đầu tư nhà xưởng</i>	<i>71.000</i>	<i>8.000</i>	<i>13.000</i>	<i>50.000</i>
-	<i>Đầu tư trang thiết bị dạy nghề</i>	<i>53.400</i>	<i>14.400</i>		<i>39.000</i>
3	Bồi dưỡng đào tạo giáo viên	8.403	4.000	800	3.603
4	Phát triển chương trình, giáo trình	3.479	2.000		1.479
	Cộng	138.782	30.900	13.800	94.082

*( Chi tiết kèm theo phụ lục số 2)*

## 2.2 Dự án đào tạo nghề cho lao động nông thôn

### 2.2.1 Nội dung

Hoạt động 1: Tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm cho lao động nông thôn sau đào tạo

Hoạt động 2: Điều tra, khảo sát nhu cầu đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Hoạt động 3: Thi điểm mô hình dạy nghề cho lao động nông thôn

Hoạt động 4: Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề cho các cơ sở dạy nghề

Hoạt động 5: Phát triển chương trình, giáo trình học liệu và xây dựng danh mục thiết bị dạy nghề



Hoạt động 6: Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề

Hoạt động 7: Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề

Hoạt động 8: Giám sát, đánh giá tình hình hoạt động ĐA

### 2.2.2 Kinh phí

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Nội dung	Tổng	NSTW	NSDP	Khác
1	Tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm cho lao động nông thôn sau đào tạo	2.700	1.700		1.000
2	Điều tra, khảo sát nhu cầu đào tạo nghề cho lao động nông thôn	3.500	2.500		1.000
3	Thí điểm mô hình dạy nghề cho lao động nông thôn	3.000	3.000		
4	Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề cho các cơ sở dạy nghề	54.760	25.760	7.000	22.000
5	Phát triển chương trình, giáo trình học liệu và xây dựng danh mục thiết bị dạy nghề	350	350		
6	Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề	500	250	250	
7	Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề	35.291	20.000	600	14.691
8	Giám sát, đánh giá hoạt động ĐA	560	560		
	<b>Cộng</b>	<b>100.661</b>	<b>54.120</b>	<b>7.850</b>	<b>38.691</b>

(Chi tiết xem phụ lục số 3)

### 2.3 Dự án vay vốn tạo việc làm từ quỹ Quốc gia và quỹ việc làm của địa phương

Bằng nguồn vốn từ ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương giai đoạn 2006-2010 đầu tư 25 tỷ đồng (trong đó: Ngân sách địa phương 5 tỷ đồng) cho vay ưu đãi với lãi suất thấp, đối với những người thất nghiệp, thiếu việc làm tại các cơ sở SX-KD, dịch vụ, hộ gia đình, có khả năng thu hút chỗ làm việc mới, đáp ứng 10% nhu cầu vay vốn trên địa bàn;

Lực lượng lao động ở khu vực thành thị thất nghiệp (khoảng 4,5%); Lực lượng lao động ở khu vực nông thôn thiếu việc làm 15-20%; mặt khác một số có việc làm nhưng tính ổn định thấp và thu nhập chưa bền vững, do đó, việc chuyển đổi lao động nông nghiệp ở khu vực nông thôn sang việc làm phi nông nghiệp thông qua sự phát triển, mở rộng của các cơ sở sản xuất kinh doanh, các làng nghề, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển nông thôn.

Hội nhập với kinh tế, nước ta cần tăng cường phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa kéo theo đó là những tác động tiêu cực của thị trường, do đó lao động thất nghiệp ngày càng nhiều, đòi hỏi phải có sự hỗ trợ từ Nhà nước để hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động. Mặt khác, để đảm bảo chất lượng, hiệu quả tạo việc làm, cần thiết phải nâng mức đầu tư/lao động cũng như tập trung ưu tiên cho vay đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh đồng thời, tạo thuận lợi cho mọi đối tượng

vay vốn có nhu cầu vay vốn, có dự án vay vốn có thể tiếp cận nguồn vốn một cách nhanh chóng. Do đó, cần tiếp tục xây dựng dự án vay vốn tạo việc làm thông qua Quỹ quốc gia về việc làm và quỹ giải quyết việc làm của địa phương trong giai đoạn 2012-2015 nhằm tạo được nhiều việc làm mới ổn định, tạo thu nhập cao hơn cho người lao động.

### 2.3.1 Nội dung:

- Tổ chức cho vay vốn từ Quỹ cho vay giải quyết việc làm đối với: Hộ kinh doanh cá thể; tổ hợp sản xuất; hợp tác xã hoạt động theo Luật Hợp tác xã; cơ sở sản xuất kinh doanh của người tàn tật; doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động theo Luật Doanh nghiệp; chủ trang trại; Trung tâm Giáo dục Lao động - Xã hội (sau đây gọi chung là cơ sở sản xuất, kinh doanh). Hộ gia đình, có khả năng thu hút chỗ làm việc mới.

- Ưu tiên cho vay đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh theo hướng quy định tỷ lệ trong việc cho vay đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Cho vay ưu đãi đối với các nhóm lao động yếu thế (lao động là người tàn tật, lao động là người dân tộc thiểu số, lao động thanh niên, lao động là bộ đội xuất ngũ, lao động làm việc ở nước ngoài hết thời hạn về nước) và cho vay khởi sự doanh nghiệp đối với lao động thanh niên.

### 2.3.2 Nguồn vốn thực hiện dự án

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Nội dung hoạt động	Tổng	Trong đó		
			NSTW	NSĐP	Khác
-	Nguồn vốn được bổ sung hàng năm	82.400	16.000	10.000	56.400

*(Chi tiết kèm theo phụ lục 4)*

## 2.4 Dự án hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng.

Theo số liệu điều tra Cung Lao động năm 2009 lao động tình tá hiện đang làm việc ở nước ngoài khoảng 1.462 người (chủ yếu Hàn Quốc, Malaysia, Đài Loan, Nhật). Trong giai đoạn 2006-2010, bình quân mỗi năm, đưa được gần 800 lao động đi làm việc ở nước ngoài, chiếm hơn 0,26% trên tổng số lực lượng lao động. Hàng năm người lao động gửi về nước trên 7 tỷ đồng, không chỉ góp phần xoá đói giảm nghèo mà còn là nguồn tài chính giúp gia đình đầu tư SXKD tăng thu nhập, tạo việc làm.

Tuy nhiên chất lượng lao động đi làm việc ở nước ngoài còn nhiều hạn chế, tỷ lệ lao động có nghề tuy có tăng, song vẫn còn ở mức thấp; năng lực ngoại ngữ, ý thức chấp hành pháp luật của nhiều lao động còn thấp; trong khi hệ thống cơ sở đào tạo nghề, ngoại ngữ cho lao động đi làm việc ở nước ngoài còn hạn chế. Vì vậy, việc hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng lao động đi làm việc ở nước ngoài là một đòi hỏi cần thiết.

Mặt khác, chi phí đi làm việc ở nước ngoài cao, do đó người lao động, đặc biệt là người nghèo, người dân tộc thiểu số, người lao động thuộc đối tượng chính sách không có cơ hội đi làm việc ở nước ngoài.

Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 71/2009/QĐ-TTg đã mở ra cơ hội cho người lao động ở huyện nghèo, đi làm việc ở nước ngoài. Tuy nhiên, đối tượng thụ hưởng của Quyết định 71/2009/QĐ-TTg mới chỉ bó hẹp, trong khi đó vẫn còn rất nhiều những đối tượng là người nghèo, những đối tượng chính sách xã hội cũng cần được hưởng những chính sách hỗ trợ, ưu đãi để có thể tiếp cận cơ hội đi làm việc ở nước ngoài. Chính vì vậy, việc thực hiện dự án hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài nhằm mục đích tạo điều kiện cho người nghèo và đối tượng chính sách có cơ hội đi làm việc ở nước ngoài là cần thiết.

Ngoài chính sách hỗ trợ từ dự án Quốc gia bằng nguồn ngân sách TW, tỉnh Quảng Trị cần có chính sách cho những đối tượng còn lại (ngoài đối tượng chính sách có công, hộ nghèo, dân tộc thiểu số).

#### **2.4.1 Nội dung và các hoạt động của dự án**

*Nội dung 1: Hỗ trợ người lao động nâng cao trình độ chuyên môn tay nghề, ngoại ngữ, hiểu biết phong tục tập quán, pháp luật của nước tiếp nhận lao động để đi làm việc ở nước ngoài.*

- Đối tượng thụ hưởng:

+ Người lao động thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách tham gia xuất khẩu lao động (không bao gồm huyện nghèo).

+ Người lao động tại các hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà không có đất để bồi thường có nguyện vọng đi làm việc ở nước ngoài.

- Nội dung và mức hỗ trợ:

+ Hỗ trợ 100% học phí học nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết về phong tục tập quán, pháp luật của nước tiếp nhận lao động cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo mức quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đối với lao động thuộc 62 huyện nghèo;

+ Hỗ trợ tiền ăn hàng ngày cho người lao động trong thời gian học theo mức quy định tại Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ;

+ Hỗ trợ chi phí khám sức khỏe, làm hộ chiếu, visa, lý lịch tư pháp để đi làm việc ở nước ngoài;

+ Hỗ trợ tiền đi lại cho người lao động từ nơi cư trú đến nơi học đối với các học viên ở cách địa điểm học trên 15 km theo giá vé thông thường của phương tiện vận tải công cộng tại thời điểm thanh toán;

**Nội dung 2:** Hỗ trợ người lao động hoàn thiện kỹ năng nghề, nâng cao trình độ ngoại ngữ nhằm đáp ứng yêu cầu của người sử dụng lao động ở những thị trường có thu nhập cao.

- Đối tượng thụ hưởng: Người lao động tham gia chương trình đặt hàng đào tạo theo yêu cầu của người sử dụng lao động.

- Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 70-80% mức học phí học nghề, ngoại ngữ theo quy định.

**Nội dung 3:** Hỗ trợ cho người lao động vay vốn tham gia xuất khẩu lao động

- Đối tượng thụ hưởng: Người lao động thuộc hộ nghèo và đối tượng chính sách tham gia xuất khẩu lao động (không bao gồm huyện nghèo).

**Nội dung 4:** Hỗ trợ người lao động sau khi về nước.

- Tư vấn cho người lao động về việc làm và tái hoà nhập cộng đồng sau khi về nước, đào tạo khởi nghiệp cho người lao động.

- Người lao động được vay ưu đãi về tạo việc làm từ Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm.

**Nội dung 5:** Hỗ trợ một phần cho lao động học ngoại ngữ, khám sức khỏe

- Đối tượng thụ hưởng: Người lao động có hộ khẩu cư trú lâu dài tại tỉnh Quảng Trị (trừ những đối tượng đang hưởng chính sách hỗ trợ của TW).

- Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 500.000 đồng/người, cho học ngoại ngữ, khám sức khỏe.

#### 2.4.2 Kinh phí thực hiện

*ĐVT: Triệu đồng*

Nội dung hoạt động	Tổng	Trong đó		
		NSTW	NSĐP	Khác
Đào tạo nghề, học ngoại ngữ, giáo dục định hướng	22.300	3.600	1.100	17.600

*(Chi tiết kèm theo phụ lục 4)*

#### 2.5 Dự án phát triển thị trường lao động

Phát triển thị trường lao động là đẩy mạnh tạo việc làm cho lao động. Nhìn chung, thị trường lao động tỉnh đang hình thành và phát triển tuy nhiên còn bộc lộ một số hạn chế trong kết nối cung - cầu lao động, thông tin thị trường lao động chưa hoàn thiện, công tác dự báo và cung cấp, phổ biến thông tin cho các đối tượng có nhu cầu còn nhiều hạn chế.

Hiện nay Trung tâm Giới thiệu việc làm tỉnh (TTGTVL) được đầu tư nâng cao năng lực, tuy nhiên mọi hoạt động chỉ tập trung tại trụ sở chính của TTGTVL, nhưng chưa đáp ứng nhu cầu của thị trường, vì chưa có các vệ tinh, các điểm giao dịch, văn phòng đại diện tại các cụm, huyện, thị xã, các khu công nghiệp tập trung để đáp ứng nhu cầu tư vấn, giới thiệu việc làm ngày càng đa dạng. Đồng thời đề nâng cao năng lực tư vấn, định hướng nghề nghiệp và giới thiệu việc làm, cần có



một hệ thống các TTGTVL công được kết nối trong phạm vi toàn quốc, đảm bảo thực hiện tốt chức năng của Trung tâm.

Việc thực hiện dự án hỗ trợ phát triển thị trường lao động để hỗ trợ hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động và phát triển hệ thống TTGTVL của tỉnh nhằm tạo điều kiện cho người lao động và người sử dụng lao động dễ dàng gặp nhau, giải quyết sự mất cân đối giữa cung và cầu lao động hiện nay.

### 2.5.1 Nội dung:

- Tiếp tục đầu tư nâng cao năng lực Trung tâm Giới thiệu việc làm thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, hỗ trợ việc hình thành các văn phòng/điểm/trạm giao dịch vệ tinh ở các huyện, thị xã, nâng tần suất tổ chức sàn giao dịch việc làm.

- Hỗ trợ tổ chức sàn giao dịch việc làm: Kết nối hoạt động của sàn giao dịch việc làm trên phạm vi khu vực và toàn quốc

- Hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động :

+ Theo dõi cập nhật Cung lao động, nhu cầu học nghề mỗi năm 01 lần; các chỉ tiêu việc làm, thất nghiệp cập nhật 6 tháng 1/lần.

+ Dự báo thị trường lao động theo 6 tháng và hàng năm theo cấp địa phương.

+ Xuất bản ấn phẩm, tờ rơi, áp phích, ... thông tin thị trường lao động phục vụ cho mọi đối tượng có nhu cầu.

### 2.5.2 Kinh phí thực hiện:

*ĐVT: triệu đồng*

TT	Nội dung hoạt động	Tổng	trong đó	
			NSTW	NSĐP
1	Đầu tư nâng cao năng lực TT giới thiệu VL	3.200	1.200	2.000
2	Hệ thống thông tin thị trường lao động			
-	Cập nhật Cung lao động	2.400	1.200	1.200
3	Sàn giao dịch việc làm	1.150	500	650
	<b>Cộng</b>	<b>6.750</b>	<b>2.900</b>	<b>3.850</b>

*( Chi tiết kèm theo phụ lục số 5)*

## 2.6 Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát thực hiện Chương trình MTQG về việc làm và dạy nghề giai đoạn 2012-2015

Hàng năm, cán bộ làm công tác quản lý trong lĩnh vực dạy nghề việc làm được tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng về nghiệp vụ. Tuy nhiên, do nguồn vốn hạn hẹp, cán bộ này chưa được tham gia đều đặn các lớp tập huấn nghiệp vụ việc làm và dạy nghề.

Hiện nay, người lao động gặp nhiều khó khăn trong tìm kiếm việc làm là do người lao động thiếu các thông tin về thị trường lao động cũng như không hiểu biết nhiều về các chủ trương, chính sách về dạy nghề và việc làm, về đưa lao động đi

làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Do đó, thông qua các chương trình phát thanh, tuyên truyền về chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước về dạy nghề, lao động, việc làm; thông qua các ấn phẩm, tờ rơi, panô... sẽ góp phần quan trọng nâng cao nhận thức và hiểu biết cần thiết cho các cấp, các ngành về đẩy mạnh hoạt động dạy nghề, cho các bên trong quan hệ lao động về quyền lợi và nghĩa vụ, những chính sách và các quy định về điều kiện, quy trình thực hiện, những định hướng về nghề nghiệp, những thủ tục, quy trình đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, góp phần giải quyết việc làm hiệu quả hơn.

Hoạt động kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình thường xuyên, kịp thời để đề xuất các giải pháp hữu hiệu, các chỉ tiêu giám sát, nhằm điều chỉnh kịp thời các hoạt động giải quyết việc làm nói chung và điều chỉnh kế hoạch hoạt động của chương trình mục tiêu nói riêng, góp phần mang lại sự thành công cho CTMTQG về việc làm và dạy nghề giai đoạn 2012-2015.

### **2.6.1 Nội dung:**

*a) Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý Nhà nước về dạy nghề và việc làm:*

- Bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ việc làm - dạy nghề đối với cán bộ quản lý Nhà nước từ cấp tỉnh đến xã, thôn; cán bộ Trung tâm Giới thiệu Việc làm cho cán bộ từ cấp tỉnh đến thôn bản

- Bồi dưỡng, đào tạo các kỹ năng tư vấn, giới thiệu việc làm cho cán bộ của các TTGTVL.

- Nâng cao năng lực phân tích, dự báo thông tin thị trường lao động cho cán bộ việc làm thuộc Sở LĐTBXH.

- Khảo sát, học tập kinh nghiệm nước ngoài về quản lý dạy nghề và việc làm

*b) Hoạt động truyền thông:*

- Truyền truyền, phổ biến thông tin về Việc làm - Dạy nghề và thị trường lao động trên các phương tiện thông tin đại chúng về thông tin thị trường lao động, về dạy nghề, về việc làm, về đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Xây dựng chuyên mục việc làm - dạy nghề phát trên Đài Phát thanh Truyền hình Quảng Trị;

- Phát hành các ấn phẩm, áp phích, tờ rơi về thông tin thị trường lao động, về dạy nghề, về việc làm, về đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

- Thông tin về lao động, việc làm, dạy nghề đến vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa qua hệ thống phát thanh tại thôn, bản, tổ dân phố.

*c) Hoạt động kiểm tra giám sát:*

- Nâng cao nghiệp vụ hoạt động kiểm tra, giám sát đánh giá việc làm và dạy nghề trong khuôn khổ các dự án chương trình mục tiêu.

- Tổ chức tự đánh giá, đánh giá độc lập các dự án, hoạt động thuộc Chương trình hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ.

### 2.6.2 Kinh phí hoạt động cho dự án

TT	Nội dung	Tổng	ĐVT: Triệu đồng	
			Trong đó	
			NSTW	NSEDP
1	Nâng cao năng lực quản lý lao động việc làm	400	400	
2	Truyền thông	320	320	
3	Hoạt động giám sát đánh giá chương trình	1.360	560	800
	Tổng cộng	2.080	1.280	800

( Chi tiết kèm theo phụ lục số 6)

### 3. Giải pháp thực hiện chương trình

#### \* Giải pháp chung:

- Nâng cao nhận thức của các cấp chính quyền, các ngành, đoàn thể và toàn xã hội về công tác việc làm - dạy nghề, nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo việc làm tăng thu nhập cho người lao động.

- Đề nghị các cấp ủy Đảng, chính quyền các địa phương có các chương trình hành động cụ thể phát triển công tác việc làm - dạy nghề.

- Huy động các nguồn vốn đầu tư cho Chương trình: Từ nguồn hỗ trợ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, nguồn vốn xã hội hóa; đặc biệt tranh thủ các nguồn vốn của các dự án ngoài nước, đặc biệt dự án giảm nghèo do chính phủ các nước tài trợ (ODA) hoặc các dự án do các tổ chức phi chính phủ tài trợ (NGO)...

#### \* Giải pháp cụ thể:

##### 3.1 Tạo việc làm tại địa phương:

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, thành phần kinh tế, hình thành nghề truyền thống của vùng, miền. Lồng ghép các đề án, chương trình như: Về phát triển kinh tế - xã hội miền biển và vùng cát; miền Tây; phát triển nông, lâm, thủy sản; phát triển công nghiệp; phát triển thương mại - dịch vụ; phát triển doanh nghiệp; bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống; kinh tế trang trại; kinh tế hợp tác; kinh tế hộ gia đình. Chú trọng giải quyết việc làm cho người lao động.

- Xây dựng chính sách ưu tiên giải quyết lao động tại địa phương, trong các dự án đầu tư sản xuất và các dự án đầu tư xây dựng cơ bản.

- Xây dựng chính sách thu hút lao động có tay nghề, trình độ chuyên môn bậc cao;

- Phân bổ nguồn Quỹ giải quyết việc làm theo khả năng tạo việc làm mới ổn định thông qua các dự án vay vốn. Tập trung ưu tiên cho vay đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh quy mô lớn (DN nhỏ và vừa) tạo nhiều việc làm, ổn định việc làm lâu dài cho người lao động;

### *3.2 Đẩy mạnh công tác xuất khẩu lao động.*

- Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 24-CT/TU ngày 21/4/2003 của Thường vụ Tỉnh ủy về xuất khẩu lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; nhằm nâng cao vai trò cấp ủy đảng trong chỉ đạo trực tiếp cụ thể về lĩnh vực xuất khẩu lao động, thống nhất từ cấp tỉnh, huyện, xã. Xem chỉ tiêu xuất khẩu lao động là một trong những nội dung đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cấp ủy, chính quyền địa phương đó.

- Xây dựng chính sách kêu gọi, khuyến khích, tạo điều kiện hỗ trợ cho các doanh nghiệp có uy tín để trực tiếp tuyển lao động đưa đi xuất khẩu lao động tại địa phương;

- Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ cho lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Vay vốn ưu đãi; học ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết để tham gia xuất khẩu lao động; đào tạo nghề cho người lao động phù hợp với yêu cầu của bên sử dụng lao động, đáp ứng yêu cầu thị trường xuất khẩu lao động trong và ngoài nước;

- Triển khai tốt đề án hỗ trợ các huyện nghèo, đẩy mạnh công tác xuất khẩu, theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020 tại huyện Đakrông.

### *3.3 Phát triển thị trường lao động*

- Hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động: Tổ chức điều tra Cung lao động (Lực lượng lao động), nhu cầu học nghề; xây dựng cơ sở dữ liệu về dạy nghề và thị trường lao động; hoàn thiện cổng thông tin điện tử việc làm; dự báo thị trường lao động.

- Hỗ trợ tổ chức Sàn giao dịch việc làm: Tiếp tục đổi mới, nội dung, số lượng, cách thức tổ chức Sàn giao dịch việc làm, tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động kết nối với được với cầu lao động.

### *3.4 Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá chương trình*

- Kết hợp nhiều nguồn vốn tập trung triển khai bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ việc làm - dạy nghề đối với cán bộ quản lý Nhà nước từ cấp tỉnh đến xã, thôn bản; cán bộ Trung tâm Giới thiệu việc làm;

- Tăng cường công tác tuyên truyền về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác việc làm - dạy nghề, trên các phương tiện thông tin đại chúng; trong các tổ chức chính trị-xã hội, các tổ chức xã hội, các hội nghề nghiệp. Trong đó Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội nông dân cấp tỉnh đóng vai trò nòng cốt.

### *3.5 Đào tạo nguồn nhân lực*

3.5.1 Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo nghề:

3.5.1.1 *Đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên dạy nghề:*



- Đảm bảo đủ số lượng giáo viên cơ hữu dạy nghề. Đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa trình độ đào tạo, nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng nghề cho giáo viên dạy nghề. Tuyển dụng những người tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng sư phạm kỹ thuật, hoặc những người có trình độ đại học, trình độ cao đẳng nghề, thợ lành nghề bậc cao và tiếp tục chuẩn hóa nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng nghề để trở thành giáo viên dạy trung cấp nghề, cao đẳng nghề.

- Phát triển đội ngũ giáo viên dạy sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 03 tháng theo hướng; tiến hành khảo sát, thông kê, đánh giá đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý ở các cơ sở dạy nghề tại các địa phương để có kế hoạch đào tạo, tuyển dụng đáp ứng về chất lượng và cơ cấu nghề đào tạo theo định hướng phát triển về dạy nghề của từng địa phương; huy động các nhà khoa học, nghệ nhân, cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, các trung tâm khuyến nông-lâm-ngư, nông dân sản xuất giỏi tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn.

- Định kỳ hàng năm tổ chức các lớp bồi dưỡng, cập nhật phương pháp đào tạo, công nghệ, kỹ thuật mới cho đội ngũ giáo viên dạy nghề.

- Định kỳ đào tạo, bồi dưỡng về các nghiệp vụ quản lý dạy nghề, quản lý nhà nước về dạy nghề cho đội ngũ cán bộ quản lý tại các cơ sở dạy nghề và công chức làm công tác dạy nghề ở các cơ quan nhà nước.

- Đưa giáo viên dạy nghề vào diện đối tượng được ưu đãi theo Đề án số 236/ĐA-UB ngày 05/03/2003 một số chính sách về đào tạo, bồi dưỡng, thu hút cán bộ của tỉnh UBND tỉnh Quảng Trị; xây dựng chính sách hỗ trợ cho các sinh viên có học lực khá trở lên đang học tại các trường đại học, cao đẳng sư phạm kỹ thuật để thu hút họ trở về công tác tại các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh.

#### *3.5.1.2. Chương trình, giáo trình và phương pháp dạy và học nghề:*

- Xây dựng chương trình đào tạo theo 3 cấp trình độ, kịp thời đổi mới, cập nhật nội dung đào tạo đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Thiết kế các chương trình, khóa học dựa trên năng lực thực hiện của học sinh sinh viên; tập trung chỉnh sửa, đổi mới các giáo trình đã lạc hậu và xây dựng chương trình giáo trình mới cho các nhóm ngành nghề đào tạo mũi nhọn.

- Tiến hành xây dựng chương trình giáo trình theo phương pháp xây dựng các mô đun đào tạo độc lập. Tổ chức nghiên cứu các chuyên đề ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật đối với giáo dục dạy nghề, tổng kết việc áp dụng các sáng kiến kinh nghiệm tiên tiến trong các ngành học nhằm nâng cao chất lượng dạy nghề.

- Đổi mới phương pháp dạy và học, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy nghề.

#### *3.5.1.3 Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học nghề:*

- Ưu tiên bố trí quỹ đất cho các cơ sở dạy nghề thành lập mới và các cơ sở dạy nghề thuộc diện quy hoạch phát triển, mở rộng.

- Tập trung các nguồn lực đầu tư cho các cơ sở dạy nghề theo hướng đầu tư đồng bộ, hoàn thiện dứt điểm theo nghề đào tạo.

- Tăng cường công tác quản lý để đảm bảo khai thác, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị được đầu tư ở các cơ sở dạy nghề.

*3.5.2. Đổi mới phương thức quản lý và sử dụng các nguồn vốn đầu tư cho dạy nghề:*

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề phải đảm bảo tính đồng bộ, đầu tư dứt điểm hoàn thiện theo từng nghề cụ thể tại mỗi cơ sở dạy nghề cụ thể. Trong đó đặc biệt chú trọng đến việc đầu tư về cơ sở vật chất, thiết bị phải đi liền với việc đầu tư bố trí con người và đầu tư xây dựng chương trình, giáo trình học liệu học nghề.

- Thay đổi phương thức quản lý nguồn vốn phục vụ cho đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo hướng giao nguồn vốn đến cấp huyện quản lý, ký kết hợp đồng đào tạo với các cơ sở dạy nghề để từ đó gắn trách nhiệm của chính quyền cấp huyện, cấp xã, cơ sở dạy nghề từ khâu lập kế hoạch hàng năm phải gắn liền với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương đến khâu tổ chức đào tạo nghề.

- Từng bước thay đổi phương thức bố trí ngân sách chi thường xuyên phục vụ đào tạo nghề trình độ trung cấp nghề trở lên theo hướng dạy nghề gắn với việc làm theo đơn đặt hàng của nhà nước đối với các trường nghề, tạo được môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các trường nghề trong việc sử dụng nguồn ngân sách nhà nước.

*3.5.3 Về xã hội hóa công tác dạy nghề:*

Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài thành lập cơ sở dạy nghề ngoài công lập hoặc tham gia hoạt động dạy nghề; ban hành các chính sách ưu đãi về đất đai, vốn, thủ tục cấp phép thành lập đối với các cơ sở dạy nghề ngoài công lập, khuyến khích các cơ sở dạy nghề mới thành lập đào tạo những nghề có công nghệ cao; tạo cơ chế, chính sách bình đẳng giữa các cơ sở dạy nghề công lập và ngoài công lập trong tất cả các hoạt động liên quan đến dạy nghề.

### **III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Chỉ đạo điều hành thực hiện đề án**

- Kiện toàn Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu Việc làm - Dạy nghề tỉnh.

- Thành phần: Trưởng ban là đồng chí Phó chủ tịch UBND tỉnh, Phó trưởng ban là Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các thành viên là Lãnh đạo một số các cơ quan: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Chi nhánh Ngân hàng chính sách Xã hội tỉnh...

Hoạt động của Ban chỉ đạo có tổ chuyên viên giúp việc do các đơn vị thành viên cử người tham gia.

#### **2. Trách nhiệm của các cơ quan thành viên Ban chỉ đạo**

##### **2.1 Sở Lao động Thương binh và Xã hội**

- Là cơ quan thường trực Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu Việc làm - Dạy nghề, tham mưu trực tiếp cho Trưởng ban chỉ đạo, chịu trách nhiệm điều hành

quản lý chương trình mục tiêu việc làm, thông qua chức năng của từng cơ quan thành viên để chỉ đạo, đôn đốc các địa phương, đơn vị phối hợp thực hiện các mục tiêu của Chương trình có hiệu quả.

- Chủ trì phối hợp với các thành viên Ban Chỉ đạo xây dựng Chương trình mục tiêu việc làm, tổng hợp tình hình thực hiện và dự kiến kế hoạch theo từng giai đoạn của Chương trình. Chủ trì phối hợp kiểm tra hướng dẫn, giám sát việc thực hiện các mục tiêu của Chương trình.

## **2.2 Sở Kế hoạch và Đầu tư**

- Hàng năm và 5 năm, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kế hoạch về việc làm và dạy nghề do các ngành và các địa phương xây dựng thông qua ngành quản lý là Sở Lao động Thương binh và Xã hội, trình UBND tỉnh những định hướng chung về việc làm và dạy nghề.

- Chủ trì, phối hợp với các ngành, xây dựng kế hoạch chương trình dự án phát triển kinh tế- xã hội, đồng thời cụ thể hóa chỉ tiêu giải quyết việc làm tại địa phương trong các chương trình dự án theo từng giai đoạn.

- Chủ trì phối hợp với các ngành liên quan lập kế hoạch lồng ghép các chương trình và dự án khác với Chương trình mục tiêu việc làm - dạy nghề ngay từ khâu thẩm định, xét duyệt chương trình, dự án đầu tư.

- Phối hợp với Sở LĐ-TB&XH theo dõi, quản lý, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Chương trình.

## **2.3. Sở Tài chính:**

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các ngành chuyên môn liên quan lập kế hoạch trình cấp có thẩm quyền phân bổ nguồn kinh phí đảm bảo cho hoạt động của Chương trình. Quản lý và hướng dẫn việc sử dụng các nguồn kinh phí của chương trình.

- Phối hợp với Sở LĐ-TB&XH theo dõi, quản lý, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Chương trình.

## **2.4 Chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh**

- Hướng dẫn trình tự thủ tục thực hiện chính sách tính dụng học nghề đối với lao động ; chính sách cho vay từ Quỹ quốc gia giải quyết việc làm cho lao động; hướng dẫn vay vốn cho các đối tượng chính sách đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

- Xây dựng kế hoạch nguồn vốn vay giải quyết việc làm ngắn hạn, dài hạn, tổng hợp báo cáo định kỳ theo quy định về cơ quan thường trực Chương trình (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội).

- Phối hợp với Sở LĐ-TB&XH theo dõi, quản lý, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Chương trình.

## **3. UBND các huyện, thị xã, thành phố**

- Tổ chức triển khai thực hiện, cụ thể hóa những mục tiêu, nội dung của đề án này trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo dõi, quản lý, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Chương trình.

#### **4. Các Sở ban ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội liên quan**

- Các Sở: Công Thương, Nông nghiệp Phát triển Nông thôn, Xây dựng, theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp điều tra, khảo sát số lượng, chất lượng lao động, dự kiến nhu cầu sử dụng lao động, nhu cầu đào tạo và đào tạo lại nghề ở các doanh nghiệp thuộc ngành quản lý. Tăng cường các biện pháp tháo gỡ ách tắc trong sản xuất kinh doanh của các đơn vị, cơ sở để duy trì và phát triển sản xuất, ổn định đội ngũ lao động. Phối hợp hướng dẫn, theo dõi các đơn vị, doanh nghiệp thực hiện đúng quy định của Bộ Luật Lao động.

Chủ trì xây dựng và chỉ đạo thực hiện các chương trình, dự án do ngành phụ trách, phối hợp lồng ghép các chương trình, dự án thuộc phạm vi ngành quản lý với Chương trình này.

Theo định kỳ tổng hợp, báo cáo tình hình giải quyết việc làm của ngành về Sở Lao động Thương binh và Xã hội.

- Hội Nông dân tỉnh: chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nông dân tham gia học nghề; tư vấn về dạy nghề, việc làm; tham gia dạy nghề và giám sát tình hình thực hiện ở địa phương.

- Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh: Tổ chức lồng ghép các hoạt động tuyên truyền, tư vấn về học nghề và tạo việc làm - dạy nghề cho lao động trong Đề án này vào các nội dung phù hợp của Đề án "Hỗ trợ thanh niên học nghề và tạo việc làm việc làm giai đoạn 2008 - 2015".

- Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Liên đoàn Lao động và các tổ chức chính trị - xã hội khác tham gia vào các hoạt động phù hợp của Đề án.

### **IV. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ**

#### **1. Kết luận:**

Trên cơ sở đó tỉnh đã triển khai Chương trình mục tiêu việc làm (CTMTVL) giai đoạn 2006-2010 được phê duyệt tại Nghị quyết 7.7/2006/NQ-HĐND ngày 22/7/2006 của HĐND tỉnh Quảng Trị và Quyết định số 2406/QĐ-TTg ngày 18/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ, về việc ban hành danh mục các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2012-2015.

Đề án Chương trình mục tiêu việc làm - dạy nghề tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2012-2015, là cơ sở trình Hội đồng nhân tỉnh được thông qua bằng Nghị quyết tại kỳ họp thứ 4 HĐND tỉnh khóa VI, nhằm thực hiện tốt những mục tiêu mà Nghị quyết của tỉnh Đảng bộ Quảng Trị lần thứ XV đề ra.

#### **2. Kiến nghị:**

Để thực hiện Chương trình mục tiêu Việc làm - Dạy nghề giai đoạn 2012-2015 đạt hiệu quả, cần triển khai các giải pháp một cách đồng bộ, từ khâu đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ vay vốn tạo việc làm, mở rộng phát triển thị trường lao động trong và ngoài nước;

Theo số liệu điều tra Lực lượng lao động tham gia hoạt động kinh tế đã qua đào tạo chiếm khoảng 33%, do vậy việc tìm kiếm việc làm gặp nhiều khó khăn. Với mục tiêu đến năm 2015 lên 40 -42%, để đạt được mục tiêu đó cần triển khai thực hiện việc tăng cường cơ sở vật chất dạy nghề, chất lượng đào tạo; hỗ trợ cho người lao động học nghề thông qua chương trình dự án này.

1. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam nói chung, khu vực nông thôn nói riêng. Đảm bảo nguồn nhân lực đủ về số lượng, nâng cao về chất lượng, hợp lý về cơ cấu nghề, cơ cấu trình độ đào tạo, đáp ứng nhu cầu lao động chất lượng cao cho các khu công nghiệp, khu chế xuất, vùng kinh tế trọng điểm và ngành kinh tế mũi nhọn, tăng cường xuất khẩu lao động có kỹ thuật, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của nguồn nhân lực trong khu vực và trên thế giới, góp phần nâng cao năng suất lao động, giải quyết việc làm, nâng cao mức sống của người lao động.

2. Góp phần chuẩn hoá, hiện đại hoá cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy nghề; nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề; chuẩn hoá và linh hoạt chương trình giảng dạy theo nhu cầu của doanh nghiệp và chuẩn của khu vực và quốc tế; thiết lập được hệ thống đánh giá chất lượng dạy nghề, góp phần thực hiện thành công chiến lược phát triển nguồn nhân lực .

3. Tạo điều kiện cho lao động chưa có việc làm, lao động thất nghiệp, người thiếu việc làm có việc làm với thu nhập ổn định, đảm bảo cuộc sống theo 03 hướng giải quyết việc làm trong tỉnh, đi làm việc ở ngoài tỉnh và đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

4. Hoàn thiện, hiện đại hoá hệ thống thông tin thị trường lao động, đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời những diễn biến của thị trường lao động; hoàn thiện cổng thông tin điện tử quốc gia về việc làm; hoàn thiện cơ sở dữ liệu về cung - cầu lao động làm cơ sở cho việc hoạch định các chính sách thị trường lao động chủ động. Nâng cao vai trò của hệ thống các Trung tâm giới thiệu việc làm trong việc tư vấn, giới thiệu việc làm và thực hiện các chính sách bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp việc làm khác.

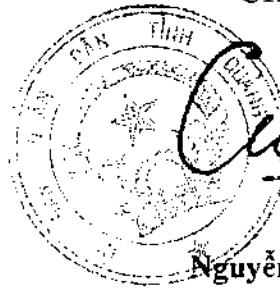
5. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về dạy nghề và việc làm các cấp; nâng cao năng lực phân tích, dự báo thông tin thị trường lao động cho địa phương.

6. Phổ biến thông tin thị trường lao động và các chính sách về dạy nghề và việc làm tới mọi đối tượng có nhu cầu; công khai, minh bạch, chính xác và kịp thời trong cung cấp thông tin; nâng cao nhận thức và tạo sự đồng thuận của các cấp chính quyền và người lao động trong dạy nghề gắn với giải quyết việc làm.

7. Khắc phục những tồn tại, hạn chế của Chương trình mục tiêu việc làm giai đoạn 2006-2010 và năm 2011, nâng cao hiệu quả dạy nghề và chất lượng việc làm, gắn kết cung - cầu lao động hiệu quả, hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động./.

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khoá VI, kỳ họp thứ 4 xem xét thông qua./

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



*Nguyễn Đức Cường*  
Nguyễn Đức Cường





**TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU VIỆC LÀM - DẠY NGHỀ GIAI ĐOẠN 2012-2015**

*Phụ lục số 1*

Số TT	Chỉ tiêu, mục tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2012-2015				
			Công	Trong đó			
				2012	2013	2014	2015
1	Dân số	Người	-	610.070	615.561	621.716	628.555
	Trong đó: - Thành thị	"	-	186.681	194.517	202.679	211.195
2	- Nông thôn	"	-	423.389	421.043	419.037	417.361
	Lực lượng lao động	"	-	324.557	327.478	330.753	334.391
3	Trong đó: - Thành thị	"	-	99.314	103.483	107.825	112.355
	- Nông thôn	"	-	225.243	223.995	222.928	222.036
a	Lao động làm việc trong nền kinh tế	Người	-	311.878	314.949	318.121	321.397
	Cơ cấu theo ngành: - Nông, Lâm, Ngư nghiệp	%	-	179.954	179.521	178.784	178.375
b	- Công nghiệp và xây dựng	Người	-	57.7	57.0	56.2	55.5
	- Thương mại-Dịch vụ	%	-	48.341	50.077	51.854	53.673
c	+ Nông thôn	Người	-	15.5	15.9	16.3	16.7
	Phân theo khu vực: + Thành Thị	%	-	83.583	85.351	87.483	89.348
4	+ Nông thôn	Người	-	26.8	27.1	27.5	27.8
	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	Người	-	86.078	86.926	87.801	88.705
a	Lao động được giải quyết việc làm hàng năm	Người	-	225.800	228.023	230.320	232.692
	Việc làm trong tỉnh:	Người	-	4.34	4.20	4.15	3.96
b	- Nông, lâm, Ngư nghiệp	"	-	9.500	9.500	9.500	9.500
	- Công nghiệp và xây dựng	"	-	7.850	7.850	7.850	7.850
c	- Thương mại - Dịch vụ	"	-	17.772	4.475	4.412	4.357
	Xuất khẩu lao động	"	-	5.055	1.217	1.248	1.311
d	Trong đó: Đối tượng chính sách, dân tộc thiểu số	Người	-	8.572	2.104	2.127	2.182
	Di làm việc ngoài tỉnh	Người	-	3.400	850	850	850
e		Người	-	1.200	300	300	300
		Người	-	3.200	800	800	800

**TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU VIỆC LÀM - DẠY NGHỀ GIAI ĐOẠN 2011-2015**  
**Phụ lục số 2**

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2012 - 2015			
			Tổng	Trong đó		
				2012	2013	2014
I	Dự án phát triển và đổi mới dạy nghề					
-	Chi tiêu					
-	Đầu tư cơ sở vật chất cơ sở dạy nghề	cơ sở	20	6	4	4
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dạy nghề - kỹ năng nghề	Người	800	200	200	200
-	Phát triển C.Trình khung, C.Trình giáo trình	nghề	20	5	5	5
-	Kiểm định chất lượng dạy nghề	cơ sở	7	1	2	2
II	Kinh phí	Trđ				
I	<b>XD hệ thống thông tin và CS dữ liệu về dạy nghề</b>	"	<b>2.500</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>500</b>
-	+ NSTW	"	2.500	500	500	500
2	<b>Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề</b>	Trđ	<b>124.400</b>	<b>32.850</b>	<b>32.850</b>	<b>27.850</b>
-	Đầu tư nhà xưởng	"	71.000	19.500	19.500	14.500
-	+ NSTW	"	8.000	2.000	2.000	2.000
-	+ NSDP	"	13.000	5.000	5.000	0
-	+ Nguồn khác	"	50.000	12.500	12.500	12.500
-	Đầu tư thiết bị dạy nghề	"	53.400	13.350	13.350	13.350
-	+ NSTW	"	14.400	3.600	3.600	3.600
-	+ NSDP	"	0	0	0	0
-	+ Nguồn khác	"	39.000	9.750	9.750	9.750
3	<b>Bồi dưỡng giáo viên</b>	Trđ	<b>8.403</b>	<b>2.100</b>	<b>2.110</b>	<b>2.100</b>
-	+ NSTW	"	4.000	1.000	1.000	1.000
-	+ NSDP	"	800	200	200	200
-	+ Nguồn khác	"	3.603	900	910	900
4	<b>Phát triển chương, giáo trình: NSTW</b>	Trđ	<b>3.479</b>	<b>900</b>	<b>800</b>	<b>800</b>
-	+ NSTW	"	2.000	500	500	500
-	+ Nguồn khác	"	1.479	400	300	300
	<b>Tổng kinh phí</b>		<b>138.782</b>	<b>34.922</b>	<b>36.350</b>	<b>31.250</b>
	+ NSTW		30.900	8.100	7.600	7.600
	+ NSDP		13.800	3.200	5.200	200
	+ Nguồn khác		94.082	23.622	23.550	23.450

**TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU VIỆC LÀM - DẠY NGHỀ GIAI ĐOẠN 2011-2015**

*Phụ lục số 3*



Chi tiêu	Đơn vị tính	Tổng	Kế hoạch 2012 - 2015				
			Trong đó				
			2012	2013	2014	2015	
<b>Dự án đào tạo nghề lao động nông thôn</b>							
<b>I</b>	<b>Chỉ tiêu</b>						
1	Số lao động được dạy nghề hàng năm	17.200	4.300	4.300	4.300	4.300	
-	DN nông nghiệp trình độ sơ cấp nghề, dạy nghề dưới 3 tháng cho LĐ nông thôn	11.160	2.790	2.790	2.790	2.790	
-	thôn	6.040	1.510	1.510	1.510	1.510	
2	Đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức cấp xã	1.200	300	300	300	300	
<b>II</b>	<b>Kinh phí</b>						
1	Tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm cho lao động nông thôn sau đào tạo	2.700	650	650	650	750	
-	NSTW	1.700	400	400	400	500	
-	Nguồn khác	1.000	250	250	250	250	
2	Điều tra, khảo sát nhu cầu đào tạo nghề cho lao động nông thôn:	3.500	750	850	950	950	
-	NSTW	2.500	500	600	700	700	
-	Nguồn khác	1.000	250	250	250	250	
3	Thí điểm mô hình dạy nghề cho lao động nông thôn: NSTW.	3.000	0	1.000	1.000	1.000	
4	Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề cho các cơ sở dạy nghề	54.760	21.000	17.660	10.600	5.500	
-	Ngân sách Trung ương	25.760	13.500	9.160	3.100	0	
-	Ngân sách Địa phương	7.000	2.000	3.000	2.000	0	
-	Nguồn khác	21.000	5.500	5.500	5.500	5.500	
5	Phát triển C/trình, giáo trình học liệu và xây dựng danh mục thiết bị DN: NSTW	350	0	100	100	150	
6	Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề	500	100	100	140	160	
-	Ngân sách Trung ương	250	50	50	70	80	
-	Ngân sách Địa phương	250	50	50	70	80	
7	Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề	35.291	9.350	9.350	9.350	7.241	
-	Ngân sách Trung ương	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	
-	Ngân sách Địa phương	600	150	150	150	150	
-	Nguồn khác	14.691	4.200	4.200	4.200	2.091	
8	Giám sát, đánh giá tình hình hoạt động DA: NSTW	560	140	140	140	140	
<b>Tổng kinh phí</b>		<b>100.661</b>	<b>31.990</b>	<b>29.850</b>	<b>22.930</b>	<b>15.891</b>	
-	NSTW	54.120	19.590	16.450	10.510	7.570	
-	NSDP	7.850	2.200	3.200	2.220	230	
-	Nguồn khác	38.691	10.200	10.200	10.200	8.091	

**TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU VIỆC LÀM - DẠY NGHỀ GIAI ĐOẠN 2012-2015**

**Phụ lục số 4**

Số TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2012 - 2015				
			Tổng	Trong đó			
				2012	2013	2014	2015
<b>1</b>	<b>Dự án vay vốn tạo việc làm</b>						
1.1	Lao động giải quyết việc làm	Người	4.900	1.100	1.200	1.300	
1.2	Nguồn vốn thực hiện dự án						
<i>a</i>	<i>Nguồn vốn cho vay từ quỹ GQVL</i>	<i>Trđ</i>	<i>94.000</i>	<i>22.500</i>	<i>23.500</i>	<i>24.500</i>	
-	Nguồn vốn được bổ sung quỹ GQVL hàng năm	"	26.000	6.500	6.500	6.500	
	Trong đó: + NSTW	"	16.000	4.000	4.000	4.000	
	+ Ngân sách địa phương	"	10.000	2.500	2.500	2.500	
-	Nguồn vốn thu hồi hàng năm	"	68.000	16.000	17.000	18.000	
	Trong đó: + NSTW	"	58.900	14.000	14.700	15.500	
	+ Ngân sách địa phương	"	9.100	2.000	2.300	2.500	
<i>b</i>	<i>Vốn đầu tư của cơ sở SXKD, DN, hộ gia đình</i>		<i>56.400</i>	<i>13.500</i>	<i>14.100</i>	<i>14.700</i>	
	<b>Tổng nguồn vốn bổ sung (vốn mới) giai đoạn 2012-</b>		<b>82.400</b>	<b>20.000</b>	<b>20.600</b>	<b>21.200</b>	
	+ NSTW		16.000	4.000	4.000	4.000	
	+ NSDP	"	10.000	2.500	2.500	2.500	
	+ Vốn đầu tư của CSSXKD, DN, hộ gia đình		56.400	13.500	14.100	14.700	
<b>2</b>	<b>Dự án hỗ trợ người lao động làm việc ở NN</b>	người	3.400	850	850	850	
a	Lao động thuộc đối tượng CS, hộ nghèo, dân tộc thiểu số	Người	1.200	300	300	300	
-	Hỗ trợ từ NSTW	Trđ	3.600	900	900	900	
b	Lao động phổ thông (ngoài đối tượng CS, hộ nghèo...)	người	2.200	550	550	550	
-	Nguồn đóng góp từ người lao động	Trđ	17.600	4.400	4.400	4.400	
-	Trong đó hỗ trợ từ NSDP	Trđ	1.100	275	275	275	
	<b>Tổng nguồn vốn, trong đó</b>		<b>22.300</b>	<b>5.575</b>	<b>5.575</b>	<b>5.575</b>	
	+ NSTW		3.600	900	900	900	
	+ NSDP		1.100	275	275	275	
	+ Nguồn vốn do người lao động đóng góp		17.600	4.400	4.400	4.400	



**TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU VIỆC LÀM - DẠY NGHỀ GIAI ĐOẠN 2012-2015**

*Phụ lục số 5*

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2012 - 2015				
		Tổng	Trong đó			
			2012	2013	2014	2015
<b>1 Dự án hỗ trợ phát triển thị trường lao động</b>						
- <b>Dầu tư nâng cao năng lực TT giới thiệu việc làm</b>						
- Vốn đầu tư phát triển	Trđ	3.200	800	800	800	800
- Trong đó: + NSTW	"	1.200	300	300	300	300
+ NSDP	"	2.000	500	500	500	500
- Số người được tư vấn qua Trung tâm	lượt/ người	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000
- Số người được giới thiệu việc làm qua T. tâm	Người	3.800	800	900	1.000	1.100
- Số người được dạy nghề tại các Trung tâm	Người	3.400	700	800	900	1.000
- Số người tìm được việc làm qua Trung tâm	Người	2.800	700	700	700	700
<b>2 Hệ thống thông tin thị trường lao động</b>		<b>2.400</b>	<b>600</b>	<b>600</b>	<b>600</b>	<b>600</b>
- Cập nhật Cung lao động	Trđ	2.400	600	600	600	600
+ NS TW	"	1.200	300	300	300	300
+ NS địa phương	"	1.200	300	300	300	300
<b>3 Sàn giao dịch việc làm</b>		<b>1.150</b>	<b>250</b>	<b>300</b>	<b>300</b>	<b>300</b>
- Kinh phí hỗ trợ tổ chức sàn giao dịch V làm	Trđ	1.150	250	300	300	300
Chia ra : + NSTW	"	500	150	150	100	100
+ NSDP	"	650	100	150	200	200
- Số lần tổ chức sàn giao dịch việc làm	Lần/năm	60	12	14	16	18
- Số DN tham gia	Đơn vị	1.700	350	400	450	500
- Số người được phỏng vấn	người	0				
- Số người được tuyển trực tiếp tại sàn	người	5.000	1.100	1.200	1.300	1.400
- Số lao động hẹn phỏng vấn tại các đơn vị	Người	700	250	200	150	100
<b>Tổng kinh phí</b>		<b>6.750</b>	<b>1.650</b>	<b>1.700</b>	<b>1.700</b>	<b>1.700</b>
+ NSTW		2.900	750	750	700	700
+ NSDP		3.850	900	950	1.000	1.000

**TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU VIỆC LÀM - DẠY NGHỀ GIAI ĐOẠN 2012-2015**

**Phụ lục số 6**

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2012 - 2015			
			Tổng	Trong đó		
				2012	2013	2014
1	<b>Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá</b>					
-	Nâng cao năng lực quản lý lao động việc làm	Người	2.400	600	600	600
-	Chỉ tiêu: Số cán bộ quản lý LĐ việc làm được tập huấn	Trđ	400	100	100	100
2	<b>Truyền thông</b>					
-	Chỉ tiêu	Tờ/năm	48.000	12000	12000	12000
-	Kinh phí : NSTW	Trđ	320	80	80	80
3	<b>Hoạt động giám sát đánh giá chương trình</b>					
-	Chỉ tiêu	Dự án	640	160	160	160
-	Kinh phí	Trđ	1.360	340	340	340
	+ NS TW	"	560	140	140	140
	+ NS địa phương(KP hoạt động BCD CTMTVL)	"	800	200	200	200
	<b>Tổng kinh phí</b>	"	<b>2.080</b>	<b>520</b>	<b>520</b>	<b>520</b>
	+ NS TW	"	<b>1.280</b>	<b>320</b>	<b>320</b>	<b>320</b>
	+ NSDP	"	<b>800</b>	<b>200</b>	<b>200</b>	<b>200</b>